Ký bởi: Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng
Cơ quan: Tỉnh Cao Bằng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2022/NQ-HĐND	*Cao Bằng, ngày 25 tháng 5 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 7 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg, ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 1176 /TTr-UBND, ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Uỷ ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp thường lệ cuối năm, báo cáo đột xuất theo quy định của pháp luật về kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII Kỳ họp thứ 7 *(chuyên đề)* thông qua ngày 25 tháng 5 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 05 tháng 6 năm 2022./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Triệu Đình Lê

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ nguồn vốn ngân sách trung ương; mức đối ứng và nội dung phân bổ nguồn vốn ngân sách địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng *(gọi tắt là Chương trình)*.

2. Quy định này là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình cho các cấp, các ngành và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, sở, ban, ngành của tỉnh; các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn và các đơn vị sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình *(gọi tắt là sở, ban, ngành tỉnh và cấp huyện, cấp xã)*.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

3. Các cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán việc thực hiện Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ theo quy định của Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của

ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (*gọi tắt là Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg*) và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Phân bổ vốn phải bám sát các mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể của Chương trình nhằm đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; bảo đảm đúng đối tượng, đúng nội dung, không vượt quá tổng vốn đầu tư và không thay đổi cơ cấu nguồn vốn của Chương trình.

3. Phân bổ vốn ngân sách trung ương cho các sở, ngành, huyện phù hợp theo mức vốn chi tiết cho từng dự án, tiểu dự án, nội dung theo Quyết định giao vốn của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương.

4. Ưu tiên bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn trước nhưng chưa đủ nguồn lực thực hiện đã được tích hợp tại nội dung Chương trình; bố trí vốn thực hiện nhiệm vụ có trọng tâm, trọng điểm, đạt các mục tiêu của Chương trình đề ra. Ưu tiên bố trí cho địa bàn khó khăn nhất, ưu tiên các địa bàn còn thiếu hụt cơ sở hạ tầng thiết yếu; các dự án đầu tư xây dựng công trình có tác động, tạo động lực lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phù hợp với mục tiêu phân bổ nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021 – 2025; giải quyết các vấn đề cấp bách, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số còn khó khăn.

5. Việc phân bổ vốn phải đáp ứng yêu cầu quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách của Chương trình; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành tỉnh và chính quyền cấp huyện, cấp xã.

6. Bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, dễ áp dụng, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí.

Điều 4. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách trung ương trung hạn và hằng năm

1. Tổng nguồn vốn ngân sách trung ương trung hạn và hằng năm để thực hiện Chương trình phân bổ cho các sở ban ngành và địa phương theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, các văn bản hướng dẫn về nội dung này.

2. Các sở, ban, ngành và các địa phương tham gia thực hiện Chương trình căn cứ kế hoạch vốn ngân sách trung ương được giao xây dựng kế hoạch thực hiện, xác định mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể, xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương gửi Ban Dân tộc để tổng hợp gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính theo quy định.

3. Nguồn vốn phân bổ hằng năm của Chương trình phải phù hợp với kế hoạch trung hạn được cấp có thẩm quyền thông qua và khả năng cân đối ngân sách hằng năm; ưu tiên bố trí vốn để hoàn thành các chương trình, dự án chuyển

tiếp từ kế hoạch năm trước sang năm sau; ưu tiên các địa phương giải ngân nhanh để tạo điều kiện sớm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

Điều 5. Tiêu chí, định mức và phương pháp phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước hằng năm và giai đoạn.

1. Tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước *(vốn đầu tư và vốn sự nghiệp)* cho các sở, ban, ngành tỉnh và cấp huyện, cấp xã thực hiện Chương trình được quy định chi tiết theo 10 dự án như sau:

1.1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

1.1.1. Phân bổ vốn đầu tư

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành tỉnh: Không.

- Phân bổ vốn cho cấp huyện:

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất ở	0,4	a	0,4 x a
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nhà ở	0,4	b	0,4 x b
3	Cứ 1 hộ được hỗ trợ đất sản xuất	0,225	c	0,225 x c
4	Công trình nước sinh hoạt tập trung (Tính theo quy mô công trình cứ 100 triệu đồng được tính là 1 điểm)	T		T
	Tổng cộng			$X_{k,i}$

- Số lượng, số điểm (a, b, c, T), căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các huyện theo kế hoạch hoặc đề án được phê duyệt.

- T: là số điểm bằng tổng cộng tổng mức đầu tư/100 triệu đồng.

Đối với nội dung xóa nhà tạm, dột nát: Phân bổ theo định mức quy định của Trung ương (không trùng đối tượng với các chương trình, dự án khác).

1.1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành tỉnh: Không.

- Phân bổ vốn cho cấp huyện:

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Cứ 1 hộ được hỗ trợ chuyển đổi nghề	0,1	a	0,1 x a
2	Cứ 1 hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	0,03	b	0,03 x b
	Tổng cộng			$X_{k,i}$

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của các địa phương theo kế hoạch hoặc đề án được phê duyệt.

1.2. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

1.2.1. Phân bổ vốn đầu tư

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành tỉnh: Không.

- Phân bổ vốn cho cấp huyện:

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Các dự án Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (Tính theo tổng cộng tổng mức đầu tư công trình cứ 100 triệu đồng được tính là 1 điểm)	A		A
2	Mỗi dự án tại xã biên giới được tính thêm	5	b	5xb
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

A là số điểm bằng tổng cộng tổng mức đầu tư các dự án/100 triệu đồng; Số điểm A, số lượng b căn cứ nhu cầu thực tế của từng địa phương theo kế hoạch hoặc đề án được phê duyệt.

1.2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

- Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành tỉnh: Không.

- Phân bổ vốn cho cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm
	Mỗi dự án có quy mô vốn sự nghiệp đến 10 triệu đồng được tính 0,1 điểm; phần còn lại cứ tăng thêm vốn sự nghiệp 10 triệu đồng được tính thêm	0,1
	Tổng cộng điểm	$X_{k,i}$

Nguồn số liệu căn cứ nhu cầu thực tế của từng địa phương theo kế hoạch hoặc đề án được phê duyệt.

1.3. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

1.3.1. Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

a) Phân bổ vốn đầu tư: Không.

b) Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng (ha)	Tổng số điểm
1	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.	0,004	a	0,004 x a
2	Mỗi ha rừng được hỗ trợ bảo vệ rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình.	0,004	b	0,004 x b
3	Mỗi ha rừng được hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung.	0,016	c	0,016 x c
4	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất, khai thác kinh tế dưới tán rừng và phát triển lâm sản ngoài gỗ.	0,1	d	0,1 x d
5	Mỗi ha rừng được hỗ trợ trồng rừng phòng hộ.	0,3	đ	0,3 x đ
6	Mỗi tấn gạo trợ cấp trồng rừng cho hộ nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, rừng phòng hộ.	0,12	e	0,12 x e
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

Số lượng (a, b, c, d, đ, e) căn cứ số liệu thực tế của từng địa phương theo kế hoạch hoặc đề án được phê duyệt.

1.3.2. Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1.3.2.1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho các huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Các dự án trồng dược liệu quý (Tính theo tổng công tổng mức đầu tư công trình cứ 100 triệu đồng được tính là 1 điểm)	A		A
2	Mỗi Trung tâm nhân giống, bảo tồn và phát triển dược liệu ứng dụng công nghệ cao	300	b	300 x b
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

A là số điểm bằng tổng cộng tổng mức đầu tư các dự án/100 triệu đồng; A và số lượng (b) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các cơ quan đơn vị theo kế hoạch hoặc đề án được phê duyệt.

1.3.2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành tỉnh: Không quá 20%. Cụ thể phân bổ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không quá 40%; Sở Khoa học và Công nghệ không quá 20%; Sở Công Thương không quá 15%; Sở Y tế không 10%; Liên minh Hợp tác xã tỉnh không quá 5%, Tỉnh Đoàn Thanh niên không quá 5%, Hội Nông dân tỉnh không quá 5% tổng vốn giao cho các sở, ngành để thực hiện các nội dung của Chương trình.

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện: Tối thiểu 80% tổng vốn nội dung này

b.1) Phân bổ vốn hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý trên địa bàn cấp huyện: Không quá 19% tổng vốn sự nghiệp giao cho cấp huyện.

Áp dụng phương pháp chấm điểm theo tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Các dự án trồng dược liệu quý (Tính theo tổng cộng tổng mức đầu tư công trình cứ 100 triệu đồng được tính là 1 điểm)	A		A
2	Mỗi trung tâm giống cây dược liệu quý	270	b	270 x b
	Tổng cộng điểm			**$X_{k,i}$**

A là số điểm bằng tổng cộng tổng mức đầu tư các dự án/100 triệu đồng; A và số lượng (b) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của các cơ quan đơn vị theo kế hoạch hoặc đề án được phê duyệt.

b.2) Phân bổ vốn phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư cho cấp huyện áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III)	28	a	28 x a
2	Mỗi thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III *(Số thôn đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã)*	5	b	5 x b
	Tổng cộng điểm			**$A_{k,i}$**

- Nhóm tiêu chí ưu tiên đối với xã đặc biệt khó khăn hơn:

+ Tiêu chí xã đặc biệt khó khăn đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
	Xã đặc biệt khó khăn đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới đất liền	2	a	2 x a
	Tổng cộng điểm			$B_{k,i}$

+ Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn	0,15	a	0,15 x a
	Tổng cộng điểm			$C_{k,i}$

+ Tiêu chí xã đặc biệt khó khăn có thực hiện sáp nhập

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
	Mỗi xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) thực hiện sáp nhập địa giới hành chính	2	a	2 x a
	Tổng cộng điểm			$D_{k,i}$

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của địa phương theo kế hoạch hoặc đề án được phê duyệt.

Xã đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III và khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

Tổng số điểm $\mathbf{X_{k,i}}$ của huyện thứ k được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $\mathbf{X_{k,i}} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,I} + D_{k,i}$

1.4. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

1.4.1.Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1.4.1.1 Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện

b.1) Ưu tiên phân bổ vốn cho các xã, thôn thuộc diện đầu của Chương trình *(tổng vốn bằng số xã, thôn nhân với định mức trung bình/1 xã, thôn theo hướng dẫn của Trung ương)*

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã đặc biệt khó khăn *(xã khu vực III)*, thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III:

Áp dụng phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III)	100	a	100 x a
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I *(xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)*	90	b	90 x b
3	Mỗi thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III *(Số thôn đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)*	15	c	15 x c
	Tổng cộng điểm			**$A_{k,i}$**

Số lượng (a, b, c) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của từng địa phương theo kế hoạch hoặc đề án được phê duyệt.

Xã đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định sửa đổi, bổ sung *(nếu có)*; xã ATK được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và các Quyết định sửa đổi, bổ sung *(nếu có)*.

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

+ Tiêu chí xã đặc biệt khó khăn đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
	Xã đặc biệt khó khăn đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới	10	a	10 x a
	Tổng cộng điểm			**$B_{k,i}$**

+ Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn	0,3	a	0,3 x a
	Tổng cộng điểm			**$C_{k,i}$**

+ Tiêu chí xã đặc biệt khó khăn có thực hiện sáp nhập

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
	Mỗi xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) thực hiện sáp nhập địa giới hành chính	10	a	10 x a
	Tổng cộng điểm			**$D_{k,i}$**

b.2) Vốn còn lại phân bổ theo nhu cầu thực tế *(sau khi trừ đi số đã phân bổ tại nội dung b.1 của tiểu dự án này)*

TT	Nội dung tiêu chí	Tổng số điểm
1	Cứ 1 km cứng hóa đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa (cứ 100 triệu đồng tính 01 điểm, tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ không quá 1,6 tỷ đồng/1km)	A_1
2	Cứ xây mới 1 trạm y tế xã *(cứ 100 triệu đồng tính 01 điểm, không quá 04 tỷ đồng/trạm)*	A_2
3	Cứ cải tạo sửa chữa 1 trạm y tế xã *(cứ 100 triệu đồng tính 01 điểm, không quá 0,8 tỷ đồng/trạm)*	A_3
4	Cứ xây mới 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi *(cứ 100 triệu đồng tính 01 điểm, không quá 04 tỷ đồng/chợ)*	A_4
5	Cứ cải tạo, sửa chữa, nâng cấp 1 chợ vùng dân tộc thiểu số và miền núi *(cứ 100 triệu đồng tính 01 điểm, không quá 0,8 tỷ đồng/chợ)*	A_5
6	Mỗi công trình cầu giao thông kết nối các xã biên giới, xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn *(cứ 100 triệu đồng tính 01 điểm, tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng/1 cầu)*	A_6
7	Mỗi công trình hạ tầng lưới điện cho các xã biên giới, xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn *(cứ 100 triệu đồng tính 01 điểm, tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng/1 công trình)*	A_7
	Tổng cộng điểm	**$A_{k,i}$**

A_{1-7} là số điểm bằng tổng cộng tổng mức đầu tư/100 triệu đồng; tổng cộng tổng mức đầu tư các công trình căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của từng địa phương theo kế hoạch hoặc đề án được phê duyệt.

1.4.1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện, cấp xã: 100% vốn.

- Nhóm tiêu chí cơ bản: Xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III)	9	a	9 x a
2	Xã ATK thuộc khu vực II, I *(xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)*	8	b	8 x b
3	Mỗi thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III *(Số thôn đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)*	1,8	c	1,8 x c
4	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi trạm y tế xây mới và cải tạo	2,5	d	2,5 x d
	Tổng cộng điểm			**$A_{k,i}$**

- Nhóm tiêu chí ưu tiên:

+ Tiêu chí xã đặc biệt khó khăn đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
	Xã đặc biệt khó khăn đồng thời là xã ATK hoặc xã biên giới	1	a	1 x a
	Tổng cộng điểm			**$B_{k,i}$**

+ Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
	Cứ 1% tỷ lệ hộ nghèo của xã đặc biệt khó khăn	0,03	a	0,03 x a
	Tổng cộng điểm			**$C_{k,i}$**

+ Tiêu chí xã đặc biệt khó khăn có thực hiện sáp nhập

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
	Mỗi xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) thực hiện sáp nhập địa giới hành chính	1	a	1 x a
	Tổng cộng điểm			$\mathbf{D_{k,i}}$

Tổng số điểm $\mathbf{X_{k,i}}$ của địa phương thứ i được xác định trên cơ sở cộng điểm theo các tiêu chí: $\mathbf{X_{k,i}} = A_{k,i} + B_{k,i} + C_{k,I} + D_{k,i}$

Số lượng (a, b, c, d...) căn cứ số liệu nhu cầu cần hỗ trợ thực tế của địa phương theo kế hoạch hoặc đề án được phê duyệt.

Xã đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và các Quyết định sửa đổi, bổ sung *(nếu có)*; tỷ lệ hộ nghèo của từng xã thuộc diện đầu tư của Chương trình được xác định theo số liệu để phân định xã khu vực III và khu vực II, khu vực I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

1.5. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lự

1.5.1. Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1.5.1.1. Phân bổ vốn đầu tư

Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành tỉnh và cấp huyện *(gồm dự án thuộc các trường phổ thông dân tộc nội trú do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý; dự án thuộc các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có dân tộc bán trú còn lại do cấp huyện quản lý)*. Áp dụng phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Tổng Số điểm
1	Trường phổ thông dân tộc nội trú (cứ 100 triệu đồng tính 01 điểm)	A1
2	Trường phổ thông dân tộc bán trú hoặc trường phổ thông có học sinh bán trú (cứ 100 triệu đồng tính 01 điểm)	A2
	Tổng điểm	$\mathbf{A_{k,i}}$

Tổng số điểm A1, A2 bằng tổng cộng tổng mức đầu tư/100 triệu đồng, căn cứ số liệu nhu cầu thực tế theo kế hoạch hoặc đề án được phê duyệt.

1.5.1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành tỉnh và cấp huyện *(gồm dự án thuộc các trường phổ thông dân tộc nội trú do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý; dự án thuộc các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có dân tộc bán trú còn lại do cấp huyện quản lý)*.

Áp dụng phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi người học xóa mù chữ	0,5	a	0,5 x a
2	Mỗi lớp học xóa mù chữ	10	b	10 x b
3	Mỗi bộ tài liệu, sách giáo khoa, văn phòng phân phát cho người học	0,05	c	0,05 x c
4	Mỗi đơn vị mua sắm trang thiết bị	500	d	500 x d
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của từng địa phương theo kế hoạch hoặc đề án được phê duyệt.

1.5.2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1.5.2.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

1.5.2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành tỉnh: Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc 100% thực hiện nội dung bồi dưỡng kiến thức dân tộc.

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện: Không.

1.5.3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi

1.5.3.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

1.5.3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành tỉnh: Phân bổ vốn cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Không quá 3% số vốn giao cho tiểu dự án để thực hiện các nội dung của Chương trình.

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện: Tối thiểu 97% số vốn giao cho tiểu dự án

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
	Mỗi học viên được đào tạo nghề	0,035	a	0,035 x a
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

Số lượng (a) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của từng địa phương theo kế hoạch hoặc đề án được phê duyệt.

1.5.4. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình 2021-2025 ở các cấp

1.5.4.1. Phân bổ vốn vốn đầu tư: Không.

1.5.4.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành tỉnh: Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc 100%.

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện: Không.

1.6. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

1.6.1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ cho sở, ban, ngành tỉnh: Phân bổ vốn không quá 20% cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh để thực hiện các nội dung của Chương trình.

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện: tối thiểu 80% vốn giao cho dự án

Áp dụng phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng cho mỗi một điểm đến du lịch tiêu biểu.	7	a	7 x a
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn mỗi một làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số.	60	b	60 x b
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2	c	2 x c
4	Hỗ trợ xây dựng mỗi một mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch.	60	d	60 x d
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

Số lượng (a, b, c, d) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của từng địa phương theo kế hoạch hoặc đề án được phê duyệt.

1.6.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành tỉnh: Phân bổ cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch không quá 40% để thực hiện các nội dung của Chương trình.

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện: tối thiểu 60% số vốn của dự án này

Áp dụng phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống cho mỗi dân tộc có khó khăn đặc thù	50	a	50 x a
2	Hỗ trợ mỗi nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận	0,6	b	0,6 x d
3	Tổ chức mỗi lớp tập huấn, truyền dạy, câu lạc bộ *(mỗi lớp tập huấn; mỗi câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian...)*	2	c	2 x e
4	Hỗ trợ hoạt động cho mỗi đội văn nghệ truyền thống	0,5	d	0,5 x g
5	Xây dựng nội dung, xuất bản mỗi ấn phẩm xuất bản sách, đĩa, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số	20	e	20 x h
6	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số	10	g	10 x i
7	Tổ chức mỗi hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số	3	h	3 x k
8	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0,3	i	0,3 x l
9	Hỗ trợ trang thiết bị cho mỗi nhà văn hóa tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số	0,3	k	0,3 x m
	Tổng cộng điểm			$\mathbf{X_{k,i}}$

Số lượng (a, b, c, d, e, g, h, i, k) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của từng địa phương theo kế hoạch hoặc đề án được phê duyệt.

1.7. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

1.7.1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ cho sở, ban, ngành tỉnh: Phân bổ 100% để đầu tư xây dựng, sửa chữa, cải tạo trung tâm y tế các huyện.

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện: Không.

1.7.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành tỉnh: Phân bổ cho Sở Y tế không quá 70%.

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện:

Áp dụng phương pháp tính điểm của các tiêu chí sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	50	a	50 x a
2	Mỗi xã khu vực II	30	b	30 x b
3	Mỗi xã khu vực I	15	c	15 x c
	Tổng cộng			**Xk,i**

Xã khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung *(nếu có)*.

1.8. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

1.8.1.Phân bổ vốn đầu tư: Không.

1.8.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ cho các sở, ban, ngành tỉnh không quá 50% tổng số vốn ngân sách trung ương giao cho dự án. Cụ thể phân bổ cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh không quá 50%; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh không quá 50% tổng vốn của các sở, ngành để thực hiện các nội dung của Chương trình.

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện: Tối thiểu 50% tổng vốn tiểu dự án

Áp dụng phương pháp tính điểm của các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III), xã ATK thuộc khu vực II, I *(xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn NTM, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135)*	10	a	10 x a
2	Mỗi thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III *(Số thôn đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 04 thôn/xã ngoài khu vực III)*	2	b	2 x b
3	Mỗi xã đặc biệt khó khăn là xã biên giới được tính thêm	1	c	1 x c
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

Xã đặc biệt khó khăn được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có); xã ATK, xã biên giới được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã

khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT và các Quyết định sửa đổi, bổ sung *(nếu có)*.

1.9. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

1.9.1. Tiểu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù

1.9.1.1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện: Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi thôn đặc biệt khó khăn có dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng thuộc diện đầu tư	82	a	82 x a
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

Thôn đặc biệt khó khăn có dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng được xã định theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025.

1.9.1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành tỉnh: Không.

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi hộ dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù thuộc địa bàn đầu tư	0,15	a	0,15 x a
2	Mỗi thôn đặc biệt khó khăn có dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sống thành cộng đồng thuộc diện đầu tư	19	b	19 x b
	Tổng cộng điểm			$X_{k,i}$

Số lượng hộ dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn thuộc địa bàn đầu tư (a) căn cứ số liệu tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1227/QĐ-TTg; thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Vốn sự nghiệp được sử dụng không quá 10% phân bổ cho tiểu dự án để thực hiện để sửa chữa các công trình cơ sở hạ tầng tại địa phương có đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

1.9.2. Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1.9.2.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

1.9.2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp:

a) Phân bổ cho các sở, ban, ngành tỉnh không quá 50% tổng số vốn ngân sách trung ương giao cho tiểu dự án. Cụ thể phân bổ vốn cho Ban Dân tộc tỉnh không quá 80%; Giao cho Sở Y tế không quá 20% tổng vốn các sở ngành để thực hiện các nội dung của Chương trình.

b) Phân bổ vốn cho cấp huyện: Tối thiểu 50% số vốn giao cho tiểu dự án

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi tỷ lệ tảo hôn + Tỷ lệ hôn nhân cận huyết	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực I	1	b	1 x b
3	Mỗi xã khu vực II	1,5	c	1,5 x c
4	Mỗi xã khu vực III	3	d	3 x d
5	Mỗi mô hình được thực hiện	2	đ	2 x đ
	Tổng số			$X_{k,i}$

Tỷ lệ tảo hôn, tỷ lệ hôn nhân cận huyết (a) của huyện/thành phố căn cứ số liệu thực tế của từng địa phương theo kế hoạch hoặc đề án được phê duyệt.

Xã khu vực I, II, III (b, c, d) của tỉnh/thành phố được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Số mô hình thực hiện (đ) là 20% của tổng số xã khu vực III, II của tỉnh/ thành phố được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

1.10. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

1.10.1. Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia

1.10.1.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

1.10.1.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ vốn cho sở, ban, ngành tỉnh không quá 60% tổng vốn tiểu dự án. Cụ thể phân bổ vốn cho Ban Dân tộc tỉnh không quá 50%; Sở Tư pháp không

quá 41%; Sở Ngoại vụ không quá 9% vốn giao các sở, ngành để thực hiện các nội dung của Chương trình.

b) Phân bổ cho cấp huyện: Tối thiểu 40% số vốn giao cho tiểu dự án

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
	Mỗi xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	27	a	27 x a
	Tổng cộng			$X_{k,i}$

Số lượng (a) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của từng địa phương theo kế hoạch được phê duyệt.

1.10.2. Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1.10.2.1. Phân bổ vốn đầu tư

a) Phân bổ cho các sở, ngành không quá 50% tổng vốn tiểu dự án. Cụ thể phân bổ cho Sở Thông tin và Truyền thông không quá 90%; Liên minh Hợp tác xã tỉnh không quá 10% vốn giao các sở, ngành để thực hiện các nội dung của Chương trình.

b) Phân bổ cho cấp huyện: Tối thiểu 50% tổng vốn tiểu dự án

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	30	a	30 x a
2	Mỗi thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III *(số thôn đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã)*	0,5	b	0,5 x b
	Tổng cộng			$X_{k,i}$

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của từng địa phương theo kế hoạch hoặc đề án được phê duyệt.

1.10.2.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ cho sở, ban, ngành tỉnh: không quá 50% tổng vốn tiểu dự án. Cụ thể phân bổ cho Sở Thông tin và Truyền thông không quá 40%; Liên minh Hợp tác xã tỉnh không quá 40%; Ban Dân tộc không quá 20% vốn giao các sở, ngành để thực hiện các nội dung của Chương trình.

b) Phân bổ cho cấp huyện: Tối thiểu 50% tổng vốn tiểu dự án

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	30	a	30 x a
2	Mỗi thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu vực III *(số thôn đặc biệt khó khăn được tính điểm phân bổ vốn không quá 4 thôn/xã)*	0,5	b	0,5 x b
	Tổng cộng			$\mathbf{X_{k,i}}$

Số lượng (a, b) căn cứ số liệu nhu cầu thực tế của từng địa phương theo kế hoạch hoặc đề án được phê duyệt.

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số của các huyện, thành phố được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung *(nếu có)*.

1.10.3. Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

1.10.3.1. Phân bổ vốn đầu tư: Không.

1.10.3.2. Phân bổ vốn sự nghiệp

a) Phân bổ cho các sở, ban, ngành tỉnh không quá 53% tổng vốn giao cho tiểu dự án. Cụ thể phân bổ cho Ban Dân tộc không quá 40%; Các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh không quá số phần trăm tổng số vốn như sau: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 5%, Sở Giáo dục và Đào tạo 5%, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh 1%, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 2%, Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch 2%, Sở Y tế 5%, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh 2%; Tỉnh Đoàn thanh niên 2%, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh 10%, Sở Kế hoạch và Đầu tư 5%, Sở Giao thông Vận tải 3%, Sở Xây dựng 3%; Sở Công Thương 2%, Sở Nội vụ 2%, Công an tỉnh 1%, Ban Dân vận Tỉnh ủy 2%, Sở Tư pháp 2%, Sở Thông tin và Truyền thông 2%, Liên minh Hợp tác xã tỉnh 2%, Hội Nông dân tỉnh 2% tổng vốn giao các sở, ngành để triển khai các nhiệm vụ quản lý, giám sát tiểu dự án, nội dung theo phân công.

b) Phân bổ cho cấp huyện: Tối thiểu 47% tổng số vốn ngân sách trung ương giao cho tiểu dự án

Áp dụng phương pháp tính điểm theo các tiêu chí như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm	Số lượng	Tổng số điểm
1	Mỗi xã khu vực III	5	a	5 x a
2	Mỗi xã khu vực II	2	b	2 x b
3	Mỗi xã khu vực I	1	c	1 x c
	Tổng cộng			$\mathbf{X_{k,i}}$

Xã khu vực I, II, III được xác định theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và các Quyết định sửa đổi, bổ sung *(nếu có)*; thôn đặc biệt khó khăn không thuộc xã khu

vực III được xác định theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT và các Quyết định sửa đổi, bổ sung *(nếu có)*; Huyện, thành phố điểm được xác định theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Tổng vốn phân bổ cho các sở, ngành bằng tổng vốn của sở ngành đó được phân bổ tại các dự án, tiểu dự án.

3. Tổng vốn phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước của huyện thứ k (T_k) được tổng hợp từ vốn phân bổ của các dự án, tiểu dự án thành phần thứ i ($V_{k,i}$) của huyện đó:

$$T_k = \sum_{i=1}^{n} V_{k,i}$$

Trong đó:

- i là dự án, tiểu dự án thứ i ($i = \overline{1,n}$)

- k là huyện thứ k ($k = \overline{1,10}$)

Phương pháp tính toán, xác định vốn phân bổ của huyện (k) theo tiêu chí của từng dự án, tiểu dự án thành phần (i):

$$V_{k,i} = Q_i.X_{k,i}$$

Trong đó:

- $V_{k,i}$: Vốn phân bổ của dự án, tiểu dự án thứ i cho huyện thứ k.

- $X_{k,i}$: Số điểm dự án, tiểu dự án thứ i của huyện thứ k.

- Q_i: Vốn định mức cho 01 điểm phân bổ của dự án, tiểu dự án thứ i

$$Q_i = \frac{G_i}{\sum_{k=1}^{n} X_{k,i}}$$

G_i: Vốn ngân sách trung ương để phân bổ cho dự án, tiểu dự án thứ i.

Điều 6. Mức đối ứng và nội dung hỗ trợ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương *(ngân sách cấp tỉnh, huyện)*

1. Mức đối ứng từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

Ngân sách tỉnh, huyện đối ứng tối thiểu 5% *(Trong đó cấp tỉnh đối ứng tối thiểu 3,5%; cấp huyện đối ứng tối thiểu 1,5%)* số vốn ngân sách Trung ương giao theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg để thực hiện Chương trình.

2. Nội dung hỗ trợ nguồn vốn đối ứng từ ngân sách địa phương

a) Hỗ trợ từ ngân sách tỉnh

- Hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống tại các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn với mức 04 triệu đồng/hộ để giải quyết tình trạng thiếu đất ở; 04 triệu đồng/hộ làm nhà ở.

- Hỗ trợ 100% vốn cho các dự án hoặc hỗ trợ số vốn còn thiếu theo dự án được duyệt *(ngoài nguồn vốn của Trung ương, ngân sách cấp huyện)* đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, dự án, đề án thuộc Chương trình này.

- Hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xóm *(nội dung hỗ trợ thiết chế văn hóa)* theo các Nghị quyết, đề án hỗ trợ nhà văn hóa trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn tại các xã đặc biệt khó khăn.

- Các hỗ trợ khác theo đề án, kế hoạch của tỉnh phù hợp với nội dung của Chương trình.

b) Hỗ trợ từ ngân sách huyện

Tùy điều kiện cụ thể từng huyện, các huyện bố trí đối ứng từ ngân sách cấp huyện phù hợp theo các nội dung của Chương trình

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí và định mức tại quy định này, giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định.

2. Trong quá trình thực hiện có nội dung cần thiết điều chỉnh, bổ sung, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.